TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày 28-7-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 220/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Gia S, sinh năm 1990; nơi cư trú: Số A đường C, Phường D, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Nhật A, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ I, khu phố K, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Gia S trình bày*:*

Về hôn nhân: ông S và bà A tự nguyện sống chung, tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là thị trấn) L, huyện B, tỉnh Bình Dương ngày 07 tháng 02 năm 2017 theo Trích lục kết hôn số 664/TLKH-BS ngày 11 tháng 7 năm 2019. Sau khi kết hôn, ông S và bà A sống hạnh phúc được thời gian đầu, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông S và bà A bất đồng quan điểm, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, tính tình vợ chồng không hợp nhau. Vợ chồng không còn sống chung. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà A.

Về con chung: ông S và bà A có một con chung tên Nguyễn Gia Đ, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2017. Khi ly hôn, ông S yêu cầu bà A nuôi dưỡng con chung, ông S không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Trích lục kết hôn (bản sao); trích lục khai sinh mang tên Nguyễn Gia Đ (bản sao); bản tự khai đề ngày 25 tháng 6 năm 2020 và ngày 03 tháng 7 năm 2020. Ông S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Tại bản tự khai ngày 08 tháng 7 năm 2020 và biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 7 năm 2020 bị đơn bà Nguyễn Nhật A trình bày:

Bà A thống nhất với lời trình bày của ông S về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn, về con chung và về tài sản chung, nợ chung. Về mâu thuẫn vợ chồng như ông S trình bày bà A xác nhận là đúng. Quá trình sống chung, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến, quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Hiện nay, vợ chồng không còn sống chung. Nay ông S yêu cầu ly hôn với bà A thì bà A có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: bà A đồng ý ly hôn với ông Nguyễn Gia S.

Về con chung: bà A thống nhất với lời trình bày của ông S về con chung. Khi ly hôn bà A đồng ý nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Gia Đ, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2017. Bà A không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà A thống nhất như ý kiến trình bày của ông S về tài sản chung và nợ chung chung. Bà A xác nhận là vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà A có đơn xin vắng mặt trong các lần kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần xét xử.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: yêu cầu khởi kiện của ông S về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con; bà A có nơi cư trú tại Tổ I, khu phố K, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn là ông S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và có đơn xin vắng mặt trong các lần Tòa án kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và các lần Tòa án xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Đối với bị đơn là bà A có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: ông S và bà A tự nguyện kết hôn vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là thị trấn) L, huyện B, tỉnh Bình Dương ngày 07 tháng 02 năm 2017 theo Trích lục kết hôn số 664/TLKH-BS ngày 11 tháng 7 năm 2019, quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà A là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Ông S yêu cầu ly hôn với bà A vì vợ chồng sống không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, vợ chồng không thông cảm chia sẻ được cho nhau dẫn đến vợ chồng sống ly thân. Về phía bà A thừa nhận quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng ý kiến, quan điểm sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bà A và ông S không còn sống chung nên vợ chồng không chia sẻ được cho nhau nên giữa ông S và bà A không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông S đối với bà A là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: ông S và bà A có một con chung tên Nguyễn Gia Đ, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2017. Khi ly hôn, ông S yêu cầu bà A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Xét thấy, cháu Đ hiện nay đang sinh sống ổn định với bà A, cháu Đ hiện nay còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi), bà A có công việc ổn định, đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ. Đồng thời, bà A đồng ý trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ. Do đó, tiếp tục giao cháu Đ cho bà A trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Đ thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về tố tụng và nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228; Điều 266; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57 và 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Gia S đối với bị đơn bà Nguyễn Nhật A về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: ông Nguyễn Gia S được ly hôn với bà Nguyễn Nhật A.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Gia Đ, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2017 cho bà Nguyễn Nhật A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà A không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Nguyễn Gia S có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: ông Nguyễn Gia S và bà Nguyễn Nhật A không tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: ông Nguyễn Gia S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số AA/2016/0038915 ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã (nay là thị trấn) L;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Thảo